

DỰ THẢO ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Tên tiếng Anh: The University of Da Nang - University of Economics (DUE)

2. Mã trường: **DDQ**

3. Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://due.udn.vn/>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh: <https://fb.com/FaceDue>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363 522345 - 0911 223 777

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://due.udn.vn/vi-vn/dambaachatluong_ds/cid/3541

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp được khảo sát*	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý	Đại học	1.980	2.163	1.915	94,7%
Quản trị kinh doanh	Đại học	350	389	342	91,7%
Marketing	Đại học	150	180	167	99,0%
Kinh doanh quốc tế	Đại học	200	253	234	94,2%
Kinh doanh thương mại	Đại học	115	171	152	91,0%
Thương mại điện tử	Đại học	140	204	156	95,7%
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	270	292	289	94,1%
Kế toán	Đại học	270	344	292	97,2%
Kiểm toán	Đại học	145	130	147	96,9%
Quản trị nhân lực	Đại học	80	82	73	93,8%
Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	260	118	63	96,0%
Pháp luật	Đại học	195	172	180	94,1%
Luật	Đại học	75	56	56	94,1%
Luật kinh tế	Đại học	120	116	124	94,0%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp được khảo sát*	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học xã hội và hành vi	Đại học	335	276	230	91,9%
Kinh tế	Đại học	200	197	167	93,8%
Thống kê kinh tế	Đại học	50	41	25	88,2%
Quản lý nhà nước	Đại học	85	38	38	85,2%
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học	410	474	398	98,1%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	260	245	230	97,9%
Quản trị khách sạn	Đại học	150	229	168	98,3%
Tổng		2.920	3.085	2.723	94,9%

* Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022. Dữ liệu khảo sát được trích xuất tại thời điểm tháng 08/2023.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2022 và năm 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2022: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2022>

- Năm 2023: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2023>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2022 và năm 2023

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

Đối với chương trình cử nhân chính quy quốc tế: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế (IELTS hoặc TOEFL iBT) để xét tuyển.

Đối với chương trình cử nhân chính quy:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ		2155	2340		2255	2293	
1.1.	Quản trị kinh doanh		395	432		400	442	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	153	25,00	80	207	24,75
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	74	27,50	80	59	27,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	20	4	850	20	4	830
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	215	196		215	162	240,25
		Dự bị đại học		1				
		Lưu học sinh diện tự túc		4				
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					10	
1.2.	Marketing		175	206		200	195	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	38	26,50	35	72	25,75

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	64	28,00	35	17	28,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	900	10	1	900
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	95	103		115	102	265,67
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					3	
1.3.	Kinh doanh quốc tế		335	299		355	266	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	73	26,00	50	24	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	88	28,00	50	22	28,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	3	900	10	1	920
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	125	125		140	208	265,67
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
		Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để	100	9		100	11	287,00

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		xét tuyển						
1.4.	Kinh doanh thương mại		110	115		110	105	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	82	25,00	20	17	26,00
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	4	28,00	20	20	27,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	2	880	10	1	850
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	27		55	67	240,25
1.5.	Thương mại điện tử		115	147		135	168	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	1	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	60	26,00	25	9	26,50
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	45	27,75	25	11	27,75
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực	5	0	900	5	3	850

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		do ĐHQG TP. HCM tổ chức						
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	41		75	144	245,33
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
1.6.	Tài chính - Ngân hàng		265	269		270	300	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	179	23,75	55	190	24,00
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	36	27,25	55	33	26,75
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	2	850	10	2	830
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	145	50		145	70	225,00
		Dự bị đại học		1				
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					5	
1.7.	Kế toán		280	329		285	298	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	220	23,75	55	207	23,85

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	27	27,00	55	24	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	15	0	820	15	0	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	155	81		155	66	225,00
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	
1.8.	Kiểm toán		165	193		165	169	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	101	23,75	35	85	24,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	27	27,00	35	26	26,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	4	820	10	1	830
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của	85	61		80	55	225,00

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		CSDT						
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					2	
1.9.	Quản trị nhân lực		75	86		85	88	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	58	24,75	15	42	24,75
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	11	27,75	15	10	27,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	2	820	5	0	830
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	40	14		45	36	225,00
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
1.10.	Hệ thống thông tin quản lý		190	213		200	198	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	110	23,75	40	141	23,75
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	46	26,00	40	22	26,25

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	(học bạ)						
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	3	800	10	0	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	100	54		105	35	225,00
1.11.	Công nghệ tài chính		50	51		50	64	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	51	23,50	10	52	24,25
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				10	5	27,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức				5	1	850
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT				20	6	235,17
2.	LĨNH VỰC PHÁP LUẬT		200	201		200	189	
2.1.	Luật		80	69		80	72	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	34	23,50	15	44	23,50

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	4	26,50	15	1	27,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	800	5	0	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	45	30		40	27	255,50
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
2.2.	Luật kinh tế		120	132		120	117	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	17	25,00	25	16	25,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	8	27,50	25	4	27,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	1	820	5	0	830
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	65	104		60	97	260,58
		Lưu học sinh diện tự túc		2				
3.	LĨNH VỰC TOÁN VÀ THỐNG KÊ		90	106		90	86	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.	Khoa học dữ liệu		90	106		90	86	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	69	24,50	15	50	24,60
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	5	27,50	15	10	27,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	850	5	1	850
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	55	32		50	25	240,25
4.	LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI		340	325		340	325	
4.1.	Kinh tế		210	224		210	196	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	93	24,50	45	100	24,50
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	71	26,50	45	30	26,75

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	2	800	10	1	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	110	58		105	64	225,00
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	
4.2.	Thống kê kinh tế		50	55		50	68	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	37	23,25	10	47	23,50
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	10	25,50	10	15	26,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	800	5	0	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	25	8		20	6	225,00
4.3.	Quản lý nhà nước		80	46		80	61	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	26	23,00	15	47	23,00

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	9	25,50	15	6	26,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	0	800	5	0	810
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	45	10		40	8	225,00
		Lưu học sinh diện tự túc		1				
5.	LĨNH VỰC DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN		315	302		315	285	
5.1.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành		160	174		160	145	
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	78	24,00	30	53	24,50
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	13	27,00	30	16	26,25
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	2	820	10	2	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	90	81		85	73	225,00
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	
5.2.	Quản trị khách sạn		155	128		155	140	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	93	23,00	30	108	23,50
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	7	27,00	30	11	26,00
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	1	800	10	1	800
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	27		80	20	225,00
	Tổng		3100	3274		3200	3178	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1992	2023
2	Marketing	7340115	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	2001	2023
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1992	2023
4	Kinh doanh thương mại	7340121	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1994	2023
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1987	2023
6	Kế toán	7340301	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1977	2023
7	Kiểm toán	7340302	4647/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			ĐHĐN	2009	2023
8	Quản trị nhân lực	7340404	4652/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			ĐHĐN	2009	2023
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	2006	2023
10	Thương mại điện tử	7340122	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018			ĐHĐN	2018	2023
11	Luật	7380101	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009			ĐHĐN	2010	2023
12	Luật kinh tế	7380107	1072/QĐ-ĐHĐN-ĐT	08/04/2008			ĐHĐN	2010	2023
13	Kinh tế	7310101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1991	2023
14	Quản lý nhà nước	7310205	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014			ĐHĐN	2000	2023
15	Thống kê kinh tế	7310107	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	1088/ĐHĐN-ĐT	05/04/2018	ĐHĐN	1976	2023

16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014			ĐHĐN	1990	2023
17	Quản trị khách sạn	7810201	1810/QĐ-ĐHĐN-ĐT	16/04/2013			ĐHĐN	2013	2023
18	Công nghệ tài chính	7340205	945/QĐ-ĐHKT	23/06/2022			ĐHKT	2022	2023
19	Khoa học dữ liệu	7460108	547/QĐ-ĐHKT	25/03/2020	1179/QĐ-ĐHKT	14/04/2023	ĐHKT	2020	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

10.1. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			430
1	Tiến sĩ			40
1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			33
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	19
1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	1
1.1.3	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	13
1.2	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			7
1.2.1	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	7
2	Thạc sĩ			390
2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			256
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	136
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	69
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	51
2.2	<i>Nhân văn</i>			6
2.2.1	Triết học	8229001	Nhân văn	6
2.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			128
2.3.1	Kinh tế phát triển	8310105	Khoa học xã hội và hành vi	7
2.3.2	Thống kê kinh tế	8310107	Khoa học xã hội và hành vi	5
2.3.3	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	116
B	ĐẠI HỌC			13791
3	Đại học chính quy			13395
3.1	Chính quy			13376
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2097
3.1.1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			831
3.1.1.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	831
3.1.1.2	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>			1266
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	696
3.1.1.2.1	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	570

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			11279
3.1.2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			8753
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1736
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	934
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	1292
3.1.2.1.4	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	515
3.1.2.1.5	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	657
3.1.2.1.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1198
3.1.2.1.7	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	115
3.1.2.1.8	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1274
3.1.2.1.9	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	699
3.1.2.1.10	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	333
3.1.2.2	<i>Pháp luật</i>			826
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	296
3.1.2.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	530
3.1.2.3	<i>Toán và thống kê</i>			370
3.1.2.3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	370
3.1.2.4	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			1330
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	887
3.1.2.4.2	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	226
3.1.2.4.3	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	217
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			19
3.5.1	Kinh doanh và quản lý			19
3.5.1.1	Kinh doanh quốc tế	7340120		19
4	Đại học vừa làm vừa học			396
4.1	Vừa làm vừa học			48
4.1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			35
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	20
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	15
4.1.2	<i>Pháp luật</i>			4

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	4
4.1.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.1.3	Khoa học xã hội và hành vi			9
4.1.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	9
4.1.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			58
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			36
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	6
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30
4.2.2	Pháp luật			0
4.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			22
4.2.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	22
4.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			187
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			157
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	61
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	96
4.3.2	Pháp luật			4
4.3.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	4
4.3.3	Khoa học xã hội và hành vi			26
4.3.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	26
4.3.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			103
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			79
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	29
4.4.1.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	50
4.4.2	Pháp luật			15
4.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	15
4.4.3	Khoa học xã hội và hành vi			9
4.4.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	9
4.4.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 4,4745 hecta

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 984 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2,96 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	172	25.209
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.160
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	865
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	70	11.480
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	5.076
1.5	Số phòng học đa phương tiện	10	2.623
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	55	4.005
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.705
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	11.802
	Tổng	178	39.716

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Lĩnh vực đào tạo
1	Phòng thực hành Du lịch	Máy tính để bàn, máy tính xách, máy in, máy scan, điện thoại bàn...	Lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân
		Các thiết bị vệ sinh công nghiệp	
		Phần mềm quản lý nhà hàng, khách sạn	
2	Phòng thực hành Marketing	Máy tính, thiết bị thiết kế đồ họa, máy in màu	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý
		Máy quay phim, bộ đèn chụp studio...	
3	Phòng thực hành Kế toán	Máy tính để bàn, máy in	Kế toán, Kiểm toán

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Số lượng
I	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	340.137
1	Quản trị kinh doanh	57.326
2	Marketing	27.283
3	Kinh doanh quốc tế	27.313
4	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	27.313
5	Kinh doanh thương mại	22.737
6	Thương mại điện tử	24.096
7	Tài chính - Ngân hàng	36.775
8	Kế toán	17.532
9	Kiểm toán	18.955
10	Quản trị nhân lực	20.326
11	Hệ thống thông tin quản lý	23.706
12	Công nghệ tài chính	36.775
II	Lĩnh vực pháp luật	54.205
1	Luật	32.388
2	Luật kinh tế	21.817
V	Lĩnh vực Toán và thống kê	26.782
1	Khoa học dữ liệu	26.782
III	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	151.065
1	Kinh tế	68.038
2	Thống kê kinh tế	33.926
3	Quản lý Nhà nước	49.101
IV	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	36.487
1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	18.955
2	Quản trị khách sạn	17.532
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ: Science Direct		1

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian (xem phụ lục đính kèm)

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (xem phụ lục đính kèm)

10.4. Thông tin về kết quả kiểm định chất lượng

10.4.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
63/QĐ-KĐCL	14/10/2016	Trung tâm kiểm định chất lượng ĐHQG Hà Nội (VNU-CEA)
134/QĐ-KĐCL	11/03/2022	Trung tâm kiểm định chất lượng ĐHQG Hà Nội (VNU-CEA)

10.4.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

TT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Quản trị kinh doanh	7340101	AP390UDFEB19	20/03/2019	AUN-QA
2	Kế toán	7340301	AP391UDFEB19	20/03/2019	AUN-QA
3	Kiểm toán	7340302	AP483UDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
4	Marketing	7340115	AP484UDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	AP485UDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
6	Ngân hàng	7340201	AP689UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
7	Tài chính doanh nghiệp	7340201	AP690UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
8	Quản trị khách sạn	7810201	AP691UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
9	Luật kinh tế	7380107	1196/QĐ-KĐCL	16/11/2023	VNU-CEA
10	Quản lý nhà nước	7310205	1196/QĐ-KĐCL	16/11/2023	VNU-CEA
11	Kinh doanh thương mại	7340121	AP1140UDNOV2023	09/12/2023	AUN-QA
12	Kinh tế	7310101	AP1141UDNOV2023	09/12/2023	AUN-QA
13	Quản trị nhân lực	7340404	AP1142UDNOV2023	09/12/2023	AUN-QA
14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	AP1143UDNOV2023	09/12/2023	AUN-QA

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaods/cid/3419>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaochitiet/id/16300/cid/5181>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5, Phần II trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

d. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	225	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	20	XTS			
2	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	125	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
3	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	150	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
4	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	A00	A01	D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	155	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
7	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	165	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	15	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
8	Đại học	7340302	Kiểm toán	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
9	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	55	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
10	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	115	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
11	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
12	Đại học	7380101	Luật	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D96
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
13	Đại học	7380107	Luật kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00	A01	D01	D96
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
14	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	50	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	5	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
15	Đại học	7310101	Kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	115	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
16	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
17	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D96
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
18	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	90	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
19	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
20	Đại học	7340120 QT	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế*	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	100	XTS			

* Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy.

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.1, Phần II.

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy:

+ Phương thức 1 & 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.2, Phần II (Nhóm 1, 2, 3, 4, 5).

+ Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 18 điểm trở lên (Nhóm 6).

+ Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 720 điểm trở lên (Nhóm 7).

+ Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố sau khi có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Nhóm 8).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Nhóm QT: Xét tuyển thí sinh **tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam đạt IELTS 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm** (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn đạt từ 12 điểm trở lên.

Tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn được xác định:

$$\text{Tổng điểm 02 môn} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}$$

Giả sử môn A là môn chọn để xét, điểm môn A được tính như sau:

$$\text{Điểm môn A} = \frac{\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12}}{3}$$

Điểm của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ); điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm quốc tế.

Điểm xét tuyển Nhóm QT = Điểm quy đổi Nhóm QT + Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT (nếu có)

Trong đó:

- Điểm quy đổi Nhóm quốc tế được quy định như sau:

TT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi Nhóm QT
1	8,0 - 9,0	110 - 120	292
2	7,5	102 - 109	291

3	7,0	94 - 101	290
4	6,5	79 - 93	289
5	6,0	60 - 78	288
6	5,5	46 - 59	287

- Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT được tính như sau:

Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT = [(300 - Điểm quy đổi Nhóm QT)/7,5] x mức điểm ưu tiên quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

- Điểm xét tuyển được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm tiêu chí phụ là tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác (trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn).

* Chương trình cử nhân chính quy quốc tế là chương trình đào tạo chính quy chuyên tiếp học 2 năm cuối (hình thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (hình thức 3+1) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài (Đại học Coventry, Đại học Hull, Đại học Nottingham Trent (Anh quốc); Đại học Lincoln (New Zealand); Đại học Công nghệ Swinburne, Đại học Monash (Úc); Đại học Ball State, Đại học George Mason, Đại học CityU Seattle (Mỹ),...). Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Quản trị Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Kế toán...

Sinh viên trúng tuyển chương trình cử nhân chính quy quốc tế tốt nghiệp THPT của Việt Nam năm 2024 vì những lý do bất khả kháng không thể chuyển tiếp sang trường đối tác thì sẽ được Nhà trường xem xét cho phép chuyển sang học tập cùng các chương trình cử nhân chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng nếu sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về kết quả học tập và rèn luyện theo quy định hiện hành. Trong trường hợp đó, sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu cụ thể cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế:

STT	Ngành đào tạo đại học	Mã đăng ký	Chỉ tiêu Chương trình cử nhân chính quy quốc tế
1	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	7340120QT	100

Ghi chú: Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy.

1.6.2. Chương trình cử nhân chính quy

Chương trình cử nhân chính quy là chương trình đào tạo được xây dựng tuân thủ theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho hệ thống đào tạo tín chỉ theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 8 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường

Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình cử nhân chính quy của trường xét tuyển lần lượt theo các phương thức sau:

- **Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế.

- **Phương thức 2 (PT2):** Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ.

- **Phương thức 3 (PT3):** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- **Phương thức 4 (PT4):** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Phương thức 5 (PT5):** Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế hoặc Marketing theo một trong 5 phương thức trên và đạt đủ yêu cầu về trình độ tiếng Anh (IELTS từ 5,5 trở lên hoặc tương đương) được đăng ký theo học **Chương trình dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh**. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo này được cấp văn bằng cử nhân và trên Phụ lục văn bằng sẽ ghi rõ ngôn ngữ đào tạo là tiếng Anh. Cụ thể:

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế đăng ký vào “Chương trình Kinh doanh quốc tế - Giảng dạy bằng tiếng Anh”.

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Marketing đăng ký vào “Chương trình Marketing số (Digital Marketing) - Giảng dạy bằng tiếng Anh”.

1.6.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phương thức 1 gồm 1 nhóm sau:

Nhóm 1: Thí sinh **đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT** và những thí sinh **đủ điều kiện khác** theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)

Trong đó:

- Điểm quy đổi: được trình bày cụ thể trong *từng nhóm xét tuyển*.

- Điểm ưu tiên quy đổi được tính như sau:

$$\text{Điểm ưu tiên quy đổi} = [(300 - \text{Điểm quy đổi}) / 7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT}$$

- Điểm xét tuyển được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12.

Cụ thể, **phương thức 2** gồm **4 nhóm** sau đây:

Nhóm 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam, đã *tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia”* trên Đài truyền hình Việt Nam.

Điểm quy đổi Nhóm 2 được quy định như sau:

TT	Đường lên đỉnh Olympia	Điểm quy đổi
1	Cuộc thi Năm	300
2	Cuộc thi Quý	299
3	Cuộc thi Tháng	298
4	Cuộc thi Tuần	297

Nhóm 3: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam *đạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12)*. Trường hợp các tỉnh có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Nhà trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông tổ chức cho khối lớp cao nhất.

Điểm quy đổi Nhóm 3 được quy định như sau:

TT	Giải HSG các cấp	Điểm quy đổi
1	Giải khuyến khích cấp QG	296
2	Giải Nhất cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	295
3	Giải Nhì cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	294
4	Giải Ba cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	293

Chú ý: Điểm quy đổi Nhóm 3 chỉ được áp dụng cho thí sinh đăng kí vào đúng ngành quy định, trường hợp thí sinh đăng kí không đúng ngành quy định, điểm quy đổi sẽ bằng không, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học được đăng kí tất cả các ngành của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Thí sinh đạt giải một trong các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân chỉ được đăng kí các ngành (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Quản lý nhà nước.

Nhóm 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam *đạt IELTS 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm* (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn đạt từ 12 điểm trở lên.

Tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn được tính như sau:

$$\text{Tổng điểm 02 môn} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}$$

Giả sử môn A là môn chọn để xét, điểm môn A được tính như sau:

$$\text{Điểm môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})}{3}$$

Điểm của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm quy đổi Nhóm 4 được quy định như sau:

TT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	8,0 - 9,0	110 - 120	292
2	7,5	102 - 109	291
3	7,0	94 - 101	290
4	6,5	79 - 93	289
5	6,0	60 - 78	288
6	5,5	46 - 59	287

Nhóm 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam có **kết quả xếp loại học lực GIỎI** các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Điểm quy đổi Nhóm 5 được tính dựa trên Tổng điểm trung bình Nhóm 5. Tổng điểm trung bình Nhóm 5 = (Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12).

Tổng điểm trung bình Nhóm 5 từ 24 đến 30 điểm, được quy đổi như sau:

- Tổng điểm trung bình Nhóm 5 tối thiểu là 24 điểm tương ứng với điểm quy đổi là 225 điểm.

- Tổng điểm trung bình Nhóm 5 tối đa là 30 điểm tương ứng với tổng điểm quy đổi là 286 điểm.

TT	Tổng điểm trung bình Nhóm 5	Điểm quy đổi
1	30	286
...
n	24	225

Điểm quy đổi Nhóm 5 được tính như sau:

$$\text{Điểm quy đổi Nhóm 5} = \frac{(\text{Tổng điểm trung bình Nhóm 5} - 24)}{(30 - 24)} \times (286 - 225) + 225$$

Hay:

$$\text{Điểm quy đổi Nhóm 5} = \frac{(\text{Tổng điểm trung bình Nhóm 5} - 24)}{6} \times 61 + 225$$

1.6.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển

Phương thức 3 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 6: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam và có điểm xét tuyển dựa trên **kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển** cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 18 điểm trở lên.

Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6 như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 6: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm 6.

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 6} = \text{Điểm môn thứ 1} + \text{Điểm môn thứ 2} + \text{Điểm môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 6 (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm từng môn (gọi là môn A) trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký được xác định như sau:

$$\text{Điểm môn A} = (\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})/3$$

Điểm từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm ưu tiên Nhóm 6 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển Nhóm 6 nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00; điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 6} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Vật lí} + \text{Điểm môn Hoá học} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 6 (nếu có)}$$

1.6.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Phương thức 4 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 7: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có **kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP HCM) năm 2024** cộng với điểm ưu tiên quy đổi (nếu có) từ 720 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 7: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển Nhóm 7.

Điểm xét tuyển Nhóm 7 = Điểm bài thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM năm 2024 + Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm 7 (nếu có)

Điểm ưu tiên Nhóm 7 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi theo thang điểm 1200.

1.6.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Phương thức 5 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 8: Thí sinh tốt nghiệp THPT và sử dụng *kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024* để dự tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 8: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm 8.

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 8} = \text{Điểm môn thứ 1} + \text{Điểm môn thứ 2} + \text{Điểm môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 8 (nếu có)}$$

Điểm từng môn trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 8 cụ thể cho từng ngành như sau:

- Mã tổ hợp môn cho các ngành: (1) Quản trị kinh doanh, (2) Marketing, (3) Kinh doanh quốc tế, (4) Kinh doanh thương mại, (5) Thương mại điện tử, (6) Tài chính - Ngân hàng, (7) Kế toán, (8) Kiểm toán, (9) Quản trị nhân lực, (10) Hệ thống thông tin quản lý, (11) Khoa học dữ liệu, (12) Kinh tế, (13) Thống kê kinh tế, (14) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (15) Quản trị khách sạn, (16) Công nghệ tài chính (Fintech):

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- Mã tổ hợp môn cho các ngành: (17) Luật, (18) Luật kinh tế, (19) Quản lý nhà nước:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

Điểm ưu tiên Nhóm 8 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn D90; điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 8} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm tổ hợp KHTN} + \text{Điểm môn Tiếng Anh} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 8 (nếu có)}$$

Ghi chú:

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức ưu tiên trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo của ngành tương ứng.

- Đối với mỗi ngành/chuyên ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển theo tất cả các đối tượng lớn hơn hoặc bằng 15. Trong trường hợp sinh viên trúng tuyển vào ngành có số lượng trúng tuyển dưới 15, sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác trong cùng phương thức xét tuyển có điểm trúng tuyển thấp hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển ngành đã đăng ký.

1.6.3. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên**1.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng**

Nguyên tắc chung: Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng của từng ngành được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2024 của Nhà trường. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Đối tượng được xét tuyển thẳng hoặc được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Xét tuyển thẳng là việc công nhận trúng tuyển đối với những đối tượng đã đáp ứng yêu cầu về điều kiện dự tuyển nhưng không cần xét tới ngưỡng đầu vào. Các đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

a. Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2024 vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Tin học, Lịch sử, Địa lý trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2024, vào các ngành:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ,	Quản trị kinh doanh	7340101
		Marketing	7340115

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT
	Tin học, Sinh học	Kinh doanh quốc tế	7340120
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Kế toán	7340301
		Kiểm toán	7340302
		Quản trị nhân lực	7340404
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Khoa học dữ liệu	7460108
		Kinh tế	7310101
		Thống kê kinh tế	7310107
		Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị khách sạn	7810201
		Công nghệ tài chính	7340205
2	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý	Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý Nhà nước	7310205

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12.

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại, Hội đồng tuyển sinh Nhà Trường sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo khu vực và đối tượng chính sách

Về chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách, Nhà trường áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết về phân chia khu vực tuyển sinh và đối tượng chính sách ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể:

1.8.2.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.2.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục 1.8.2.2. này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.2.3. Các mức điểm ưu tiên quy định trong mục này được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Đối với chương trình cử nhân chính quy

Học phí dự kiến đối với chương trình cử nhân chính quy như sau:

ĐVT: triệu đồng

<i>Nhóm</i>	<i>Năm học 2024-2025</i>	<i>Năm học 2025-2026</i>	<i>Năm học 2026-2027</i>	<i>Năm học 2027-2028</i>
Nhóm 1 bao gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Luật kinh doanh, Luật học, Kinh tế chính trị, Hành chính công, Tài chính công, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê Kinh tế - Xã hội, Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh, Công nghệ tài chính; Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị sự kiện.	22,50	25,50	27,50	29,50
Nhóm 2 bao gồm các chuyên ngành: Quản trị khách sạn, Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương, Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Marketing số, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị chuỗi cung ứng và logistics, Kinh doanh số, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị tài chính, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử.	25,50	27,50	29,50	31,50
Chương trình chính quy đại trà giảng dạy bằng tiếng anh	38,00	40,00	42,00	44,00
Chương trình chính quy đại trà giảng dạy 50% bằng tiếng Anh	31,50	34,00	36,50	39,00

1.10.2. Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Học phí dự kiến đối với chương trình cử nhân chính quy quốc tế như sau:

Khoản mục	Đối với thời gian học tại Việt Nam	Đối với thời gian học ở nước ngoài
Học phí	50.000.000đ/năm học*	Theo quy định của trường đối tác

*Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- **Xét tuyển thẳng (phương thức 1) và xét tuyển sớm (phương thức 2, 3, 4):** theo Kế hoạch của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- **Xét tuyển trên hệ thống theo kế hoạch chung (phương thức 1, 2, 3, 4, 5):** theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác: Chính sách ưu đãi và hỗ trợ dành cho sinh viên

1.12.1. Chính sách học bổng dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế tuyển sinh năm 2024.

b. Phân loại, mức cấp, số lượng học bổng khuyến khích học tập

- Loại học bổng và mức cấp:

+ Học bổng Hạng A: Mức cấp bằng 50% học phí/học kỳ/sinh viên.

+ Học bổng Hạng B: Mức cấp bằng 25% học phí/học kỳ/sinh viên.

- Số lượng học bổng:

TT	Số lượng cấp học bổng		Số lượng sinh viên trong lớp
	Hạng A	Hạng B (Tối đa)	
1	1 sinh viên	0 sinh viên	Từ 01 đến 05 sinh viên
2	1 sinh viên	1 sinh viên	Từ 06 đến 09 sinh viên
3	1 sinh viên	2 sinh viên	Từ 10 đến 14 sinh viên
4	2 sinh viên	2 sinh viên	Từ 15 đến 19 sinh viên
5	2 sinh viên	3 sinh viên	Từ 20 đến 24 sinh viên
6	3 sinh viên	3 sinh viên	Từ 25 đến 29 sinh viên
7	3 sinh viên	5 sinh viên	Từ 30 đến 34 sinh viên
8	3 sinh viên	6 sinh viên	Từ 35 đến 40 sinh viên

c. Thời gian, tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng học kỳ I năm học thứ nhất:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học chính thức.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo điểm xét tuyển IELTS, TOEFL iBT. Nếu bằng điểm ngoại ngữ sẽ tính tổng điểm xét tuyển 2 môn (không tính điểm ưu tiên). Nếu bằng điểm ngoại ngữ và tổng điểm xét tuyển sẽ xét các tiêu chí phụ: Giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; điểm thi tốt nghiệp THPT,...

- Học bổng từ học kỳ II trở đi:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

d. Một số quy định về xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Xét học bổng theo thứ tự ưu tiên của kết quả tuyển sinh, học tập - rèn luyện từ trên xuống dưới cho từng chuyên ngành đến hết số học bổng và nguồn quỹ được phân bổ.

- Sinh viên được xét cấp học bổng trong 2 năm học hoặc từng học kỳ theo đề án của chương trình cử nhân chính quy Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế.

- Điểm học tập của sinh viên chỉ tính kết quả kết thúc học phần lần thứ nhất (không tính học phần Giáo dục thể chất, học phần cải thiện điểm, học phần được miễn,...) và không có học phần không đạt trong học kỳ xét học bổng.

- Trường hợp sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện bằng nhau, sẽ xét theo thứ tự ưu tiên: quy đổi kết quả học tập ra thang điểm 10, số tín chỉ đã học nhiều hơn, thành tích của sinh viên đóng góp cho Nhà trường và xã hội.

1.12.2. Chính sách dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy

1.12.2.1. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển và sinh viên đạt điểm cao vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng hệ chính quy, tuyển sinh đại học năm 2024 được Nhà trường cấp Học bổng tài năng.

b. Loại học bổng, mức cấp, tiêu chuẩn xét học bổng

TT	Học bổng	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	Ghi chú
1	Toàn phần	100% học phí	1	Đạt giải Quốc tế hoặc giải Nhất, Nhì, Ba cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	Sinh viên được cấp vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ tiếp theo, nếu sinh viên duy trì liên tục kết quả học tập từ Giỏi, rèn luyện từ Tốt trở lên, sẽ tiếp tục được xét cấp học bổng.
			2	Có điểm trúng tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT hoặc kết quả học tập THPT đạt từ 27,5 điểm trở lên.	
			3	Có điểm trúng tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2023 từ 1100 trở lên.	
			4	Có chứng chỉ IELTS (7,5)/ TOEFL iBT (102) trở lên.	
2	Bán phần	50% học phí	5	Tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (vòng thi Tuần trở lên).	Sinh viên được cấp học bổng vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ II, sinh viên được xét cấp học bổng học tập và rèn luyện như các sinh viên
			6	Đạt giải Khuyến khích cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	
			7	Đạt giải Nhất kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	

			8	Đạt giải Nhì kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	khác.
			9	Có chứng chỉ IETLS (6,5)/ TOEFL iBT (79) trở lên.	
3	Khuyến khích	25% học phí	10	Đạt giải Ba kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			11	Có chứng chỉ IETLS (5,5)/ TOEFL iBT (46) trở lên.	

c. Thời gian cấp: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học.

d. Một số quy định:

- Việc xét học bổng căn cứ kết quả xét tuyển thực tế, không tính điểm ưu tiên, trường hợp bằng kết quả thì sẽ tính theo điểm ưu tiên.

- Đối với sinh viên trúng tuyển bằng các phương thức tuyển sinh khác nhau thì Trường sẽ xét học bổng cho sinh viên theo phương thức tuyển sinh đáp ứng tiêu chuẩn xét học bổng theo thứ tự ưu tiên.

- Nguồn quỹ học bổng được Nhà trường phân bổ căn cứ vào kết quả nhập học của sinh viên và trường hợp mức chi học bổng tài năng vượt quá mức quy định phân bổ của Nhà trường thì sẽ xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới theo thứ tự ưu tiên trong bảng trên. Trường hợp nguồn quỹ Học bổng tài năng không sử dụng hết sẽ được chuyển sang quỹ Học bổng học tập - rèn luyện.

1.12.2.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện

Nhà trường xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới cho đến khi hết nguồn quỹ của từng loại học bổng đã được Nhà trường phân bổ theo từng học kỳ.

a. Học bổng học tập và rèn luyện dành cho sinh viên Việt Nam

TT	Xếp loại Học bổng	Mức cấp	Thứ tự xét ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	
				Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Xuất sắc	110% học phí	1	Xuất sắc	Xuất sắc
2	Giỏi	105% học phí	2	Xuất sắc	Tốt
			3	Giỏi	Xuất sắc
			4	Giỏi	Tốt
3	Khá	100% học phí	5	Xuất sắc	Khá
			6	Giỏi	Khá
			7	Khá	Xuất sắc
			8	Khá	Tốt
			9	Khá	Khá

- Thời gian cấp: Sau khi có kết quả học tập - rèn luyện từng học kỳ.

b. Học bổng học tập và rèn luyện dành cho sinh viên Quốc tế

Sinh viên quốc tế có kết quả học tập và rèn luyện từ **Khá** trở lên được cấp học bổng khuyến khích học tập theo tiêu chuẩn và mức cấp như sinh viên Việt Nam.

c. Học bổng vượt khó học tập

- **Đối tượng:** Sinh viên có hoàn cảnh gia đình mồ côi cả cha và mẹ, sinh viên bị khuyết tật, sinh viên thuộc diện hộ nghèo, sinh viên thuộc diện hộ cận nghèo và có kết quả học tập và rèn luyện từ loại **Khá** trở lên.

- Loại học bổng, mức cấp:

Thứ tự ưu tiên	Loại học bổng	Mức cấp
1	Xuất sắc	110% học phí
2	Giỏi	105% học phí
3	Khá	100% học phí

- **Thời gian cấp:** Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ.

1.12.2.3. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Trường Đại học Kinh tế xét miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.

- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên thuộc gia đình mồ côi cả cha mẹ, là người dân tộc ít người ở vùng cao, sinh viên bị khuyết tật (có tỷ lệ thương tật từ 41% và gia đình diện khó khăn trở lên).

1.12.2.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Nhà trường trả 100% lãi vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội của sinh viên diện mồ côi cả cha lẫn mẹ, sinh viên hộ nghèo và sinh viên hộ cận nghèo tối đa 4 năm theo thời gian đào tạo chuẩn để đóng học phí.

- Hỗ trợ đột xuất và hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Nhà trường và việc làm thêm ngoài giờ học tập.

- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên tổ chức, doanh nghiệp, đối tác	Số VB thoả thuận và thời hạn hợp tác
	Lĩnh vực công nghệ thông tin	
1	Công ty LogiGear Việt Nam - CN Đà Nẵng	2021, Thời hạn 5 năm
2	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tường Minh Bình	2021,

	Định	Thời hạn 5 năm
3	Công ty TNHH Phần mềm SS4U Express	2021, Thời hạn 3 năm
4	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ TVH	2021, Thời hạn 3 năm
5	Tổng Công ty Truyền thông VNPT-Media tại Miền Trung	2022, Thời hạn 5 năm
6	Trung tâm phát triển phần mềm Đại học Đà Nẵng	2022, Thời hạn 5 năm
7	Công ty Cổ phần Y khoa Bác sỹ Gia đình	2022, Thời hạn 5 năm
8	Công ty CodeComplete Solutions	2022, Thời hạn 5 năm
9	VPĐD Công ty Cổ phần phần mềm Bravo tại Đà Nẵng	2023, Thời hạn 5 năm
	Lĩnh vực du lịch	
1	Chi nhánh công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam Đà Nẵng - Khách sạn Four Points by Sheraton DaNang	2023, Thời hạn 5 năm
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn BIN Corporation	2024, Thời hạn 5 năm

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

1.13.2.1. Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp tạo điều kiện cho Nhà trường sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để phục vụ cho việc thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên.

- Các doanh nghiệp xem xét, tiếp nhận sinh viên của Nhà trường đến học tập, thực hành môn học, thực tập nhận thức nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp.

- Các doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập và đánh giá kết quả, tham gia xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo.

- Các doanh nghiệp phối hợp tổ chức các chương trình, hội thảo, talkshow,... để tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Các doanh nghiệp trực tiếp tuyển dụng và làm cầu nối giới thiệu sinh viên đến các đơn vị mà doanh nghiệp liên kết để ứng tuyển vào vị trí phù hợp.

1.13.2.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

- Khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp các ngành khác chuyển sang học văn bằng 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

- Khuyến khích sinh viên các trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng học chương trình 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

- Khuyến khích sinh viên đang học năm thứ 1, 2, 3 tại các trường đại học công lập chuyển trường đến học các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của trường: 269 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18 triệu đồng/SV/năm.

1.15. Cam kết của Nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: KHÔNG

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2024/vlvh/gt/cid/5490>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh là người đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (TC) (trong đó người tốt nghiệp trình độ TC chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
2	Đại học	7340115	Marketing	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	60	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2001
3	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	30	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
4	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	40	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
5	Đại học	7340301	Kế toán	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
6	Đại học	7380101	Luật	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	30	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
7	Đại học	7310101	Kinh tế	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
8	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	25	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
9	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	50	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

1.5. Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Tổ hợp các môn dùng để xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Căn cứ vào số lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn thứ 1} + \text{Điểm môn thứ 2} + \text{Điểm môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm từng môn (gọi là môn A) trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký được xác định dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Các trường hợp khác ngoài các trường hợp được nêu ở trên sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

1.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <https://tuyensinh.due.udn.vn/>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Không thu lệ phí xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2024 - 2025 là 15.000.000 đồng/năm học (mười lăm triệu đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.12. Cam kết của Nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh là người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (TC) và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT); người có bằng tốt nghiệp trình độ TC nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (CĐ) trở lên.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	Đại học	7340115	Marketing	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	15	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2001
5	Đại học	7340115	Marketing	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	15	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2001
6	Đại học	7340115	Marketing	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	60	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2001
7	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	10	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
8	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	10	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
9	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	30	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	10	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
11	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	10	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
12	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	40	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
13	Đại học	7340301	Kế toán	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	15	5193/QĐ-BGDĐT	17/08/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
14	Đại học	7340301	Kế toán	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
15	Đại học	7340301	Kế toán	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
16	Đại học	7380101	Luật	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	7	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
17	Đại học	7380101	Luật	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	7	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
18	Đại học	7380101	Luật	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	30	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
19	Đại học	7310101	Kinh tế	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
20	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	10	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
21	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	12	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
22	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	25	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
23	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	10	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
24	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	15	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
25	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	50	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp với đối tượng dự tuyển liên thông từ Trung cấp lên Đại học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng với đối tượng dự tuyển liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Đại học với đối tượng dự tuyển liên thông Đại học - Đại học.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

2.6.1.1. *Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học*

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập TC, CĐ của thí sinh. Điểm xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ trung cấp hoặc cao đẳng theo thang điểm 4 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp Bảng điểm có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Cụ thể:

- Điểm tính theo thang điểm 10 được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

Điểm quy đổi = (Điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm 10 x 4)/10

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Các thang điểm khác thang điểm 10, cách thức quy đổi về thang điểm 4 do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Mức điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi tương đương với thang điểm được sử dụng trong phương thức xét tuyển.

- Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Thông tin chi tiết về phương thức tuyển sinh được trình bày trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

2.6.1.2. *Tuyển sinh đào tạo trình độ Đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học trở lên*

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ ĐH văn bằng 1 theo thang điểm 4 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp Bảng điểm có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Cụ thể:

- Điểm tính theo thang điểm 10 được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

Điểm quy đổi = (Điểm trung bình chung theo thang điểm 10 x 4)/10

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Các thang điểm khác thang điểm 10, cách thức quy đổi về thang điểm 4 do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Mức điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi tương đương với thang điểm được sử dụng trong phương thức xét tuyển.

- Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Thông tin chi tiết về phương thức tuyển sinh được trình bày trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

2.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <https://tuyensinh.due.udn.vn/>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Không thu lệ phí xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2024 - 2025 là 15.000.000 đồng/năm học (mười lăm triệu đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.12. Cam kết của Nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA: KHÔNG

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Xây dựng Quy chế tuyển sinh trên cơ sở cụ thể hóa những quy định của Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng ban hành cho các hình thức đào tạo, công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà Trường.

2. Tổ chức tuyển sinh theo đề án và quy chế tuyển sinh đã ban hành, tuân thủ các quy định của Quy chế tuyển sinh và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện trách nhiệm giải trình với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan có thẩm quyền và xã hội về toàn bộ công tác tuyển sinh của Nhà Trường.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ, chủ động giải quyết các rủi ro trong đề án tuyển sinh của Nhà Trường; giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan tới công tác tuyển sinh của Nhà Trường theo quy định của Quy chế tuyển sinh và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học lên hệ thống sau khi thí sinh hoàn thành thủ tục nhập học theo quy định; báo cáo những nội dung theo quy định của Quy chế tuyển sinh, báo cáo tình hình tuyển sinh và kết quả tuyển sinh theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Bảo quản, lưu trữ các tài liệu liên quan đến tuyển sinh trong suốt khóa đào tạo theo

quy định của Luật Lưu trữ và các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

CÁN BỘ KÊ KHAI

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

Ngày tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC

- 1. Danh sách giảng viên toàn thời gian (*đang cập nhật*)**
- 2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học (*đang cập nhật*)**